

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát” của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;*

*Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định thành lập Hội đồng thẩm định đề án thăm dò và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 57/GP-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thành Tài;*

*Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh ngày 19/6/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 842/TTr-STNMT ngày 16/7/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 121, xã Cát Thành,

huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thành Tài thực hiện với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 3,5ha có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122: 143.498m<sup>3</sup>.

3. Hệ số nở ròi: 1,178.

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Cost thăm dò thấp nhất đến +20,0m trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ cấp 122 là 143.498m<sup>3</sup>

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND xã Cát Thành; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thành Tài chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Cục KS Việt Nam;
- Chi cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K<sub>4</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Tọa độ khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản  
đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm  
2024 của UBND tỉnh Bình Định )

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiều 3°	
	X (m)	Y (m)
A	1.557.106	599.282
B	1.557.134	599.331
C	1.557.242	599.303
D	1.557.227	599.242
E	1.557.259	599.224
F	1.557.563	599.273
G	1.557.663	599.263
H	1.557.642	599.321
10	1.557.718	599.313
11	1.557.663	599.200
12	1.557.218	599.205
<b>Diện tích 3,5 ha</b>		

**Thống kê trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 121,  
xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

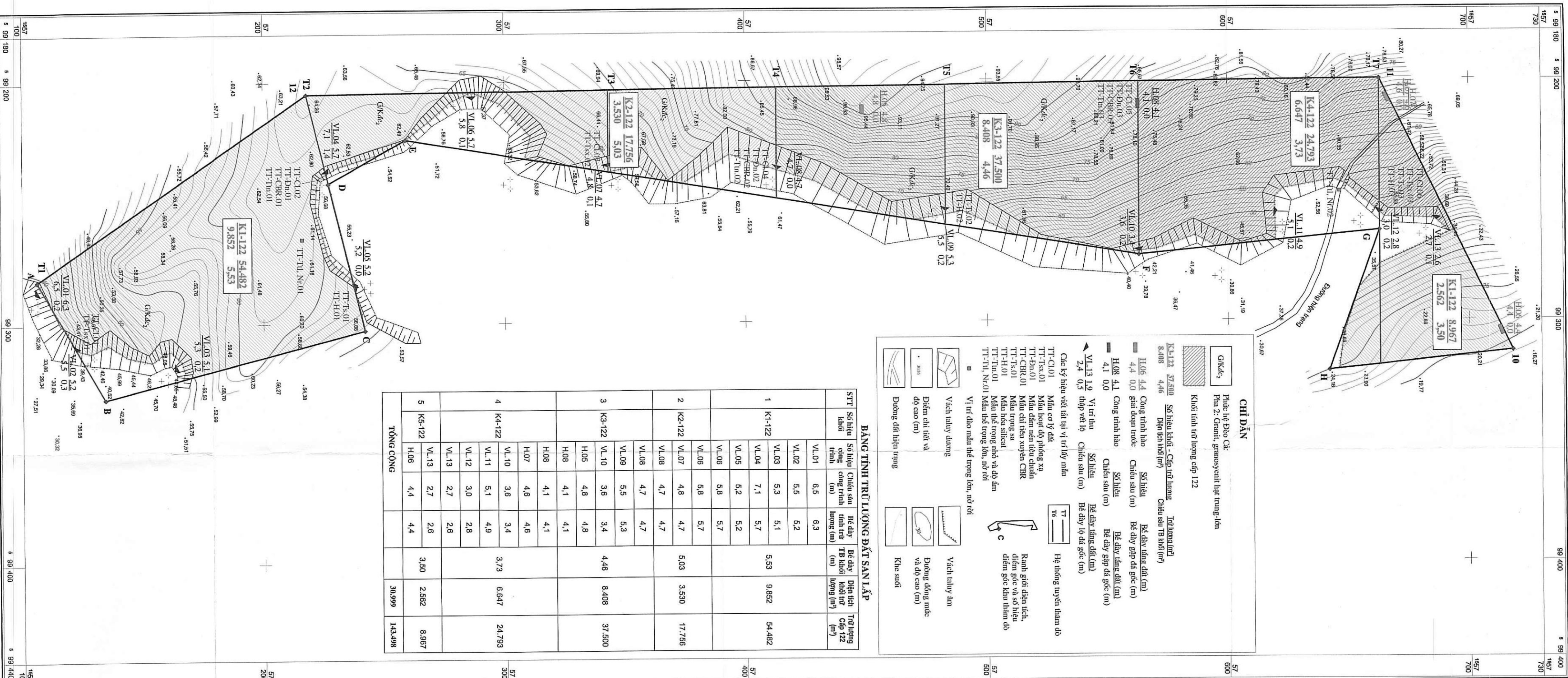
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của UBND tỉnh Bình Định )

(Trữ lượng tính đến ngày 20/4/2024)

STT	Số hiệu khối	Bề dày TB tính trữ lượng (m)	Diện tích khối trữ lượng (m <sup>2</sup> )	Trữ lượng cấp 122 (m <sup>3</sup> )
1	K1-122	5,53	9.852	54.482
2	K2-122	5,03	3.530	17.756
3	K3-122	4,46	8.408	37.500
4	K4-122	3,73	6.647	24.793
5	K5-122	3,5	2.562	8.967
<b>Tổng cộng</b>				<b>143.498</b>



**BÌNH ĐỒ PHẦN KHỐI TỈNH TRƯỜNG**  
**KHOẢNG SÀN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SÀN LẤP TẠM MÔ 121, XÃ SÁT THÀNH, HUYỆN PHÚ SÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày: ..... tháng ..... năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)



**CHI MẪN**

Phức hệ Đào Cãi:  
Pha 2: Granit, gneissyenit hạt trung-lớn

Khối tích trữ lượng cấp 122

K1-122 37.500	Số hiệu khối: - Công nghệ tương đương	Tổng lượng (m <sup>3</sup> )
8.408 4.46	Diện tích mặt (m <sup>2</sup> )	4.46
H06 4.4	Số hiệu	Bề dày tầng đất (m)
4.4 0.0	gạt dăm trung	Bề dày lớp đất (m)
H08 4.1	Công trình hào	Bề dày tầng đất (m)
4.1 0.0	Số hiệu	Bề dày tầng đất (m)
V1.13 1.9	Vị trí hào	Bề dày tầng đất (m)
2.9 0.5	Số hiệu	Bề dày tầng đất (m)

Các ký hiệu viết tắt tại vị trí lấy mẫu

- TT-C1.01: Mẫu bột độ phóng xạ
- TT-Ts.01: Mẫu đem phân tích chính
- TT-CBR.01: Mẫu chỉ tiêu xuyên CBR
- TT-Ts.01: Mẫu trong sa
- TT-H.01: Mẫu nhớt trong nhớt và độ ẩm
- TT-TN.01: Mẫu nhớt trong lớn, nhỏ rời

Vị trí đào mẫu thể trọng lớn, nhỏ rời

Chiều sâu (m) | Bề dày lớp đất (m) | Bề dày tầng đất (m) | Bề dày lớp đất (m)

TT: Hệ thống xuyên thủng độ

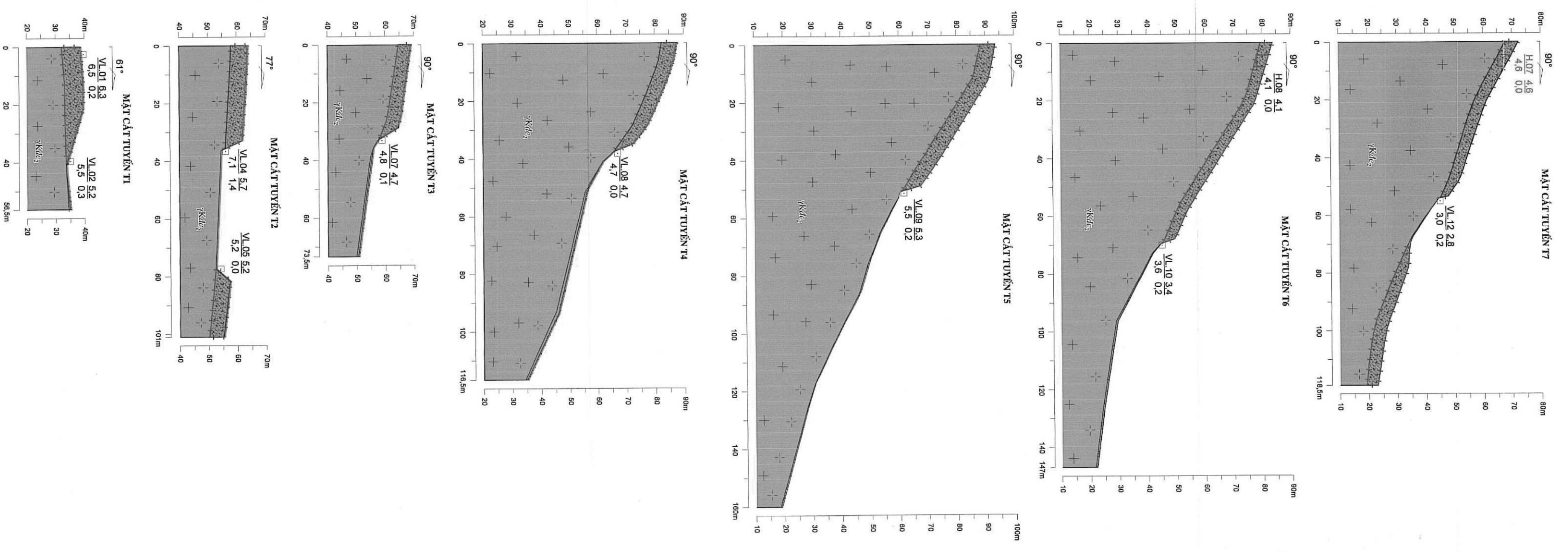
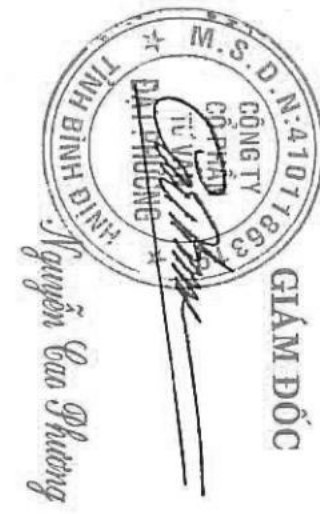
TTs: Ranh giới diện tích, diện tích và số hiệu diện tích khu thăm dò

**BẢNG TÍNH TRƯỜNG ĐẤT SÀN LẤP**

STT	Số hiệu Khối	Số hiệu Công trình	Chiều sâu (m)	Bề dày lớp đất (m)	Bề dày tầng đất (m)	Diện tích tầng đất (m <sup>2</sup> )	Trọng lượng cấp 122 (m <sup>3</sup> )
1	K1-122	VL.01	6,5	6,3	5,2	9.852	54.482
		VL.02	5,5	5,2			
		VL.03	5,3	5,1			
		VL.04	7,1	5,7			
		VL.05	5,2	5,2			
		VL.06	5,8	5,7			
		VL.07	4,8	4,7			
		VL.08	4,7	4,7			
		VL.09	5,5	5,3			
		VL.10	3,6	3,4			
2	K2-122	VL.07	4,8	4,7	5,03	3.530	17.756
		VL.08	4,7	4,7			
		VL.08	5,8	5,7			
		VL.08	4,1	4,1			
		VL.08	4,1	4,1			
3	K3-122	VL.10	3,6	3,4	4,46	8.408	37.500
		VL.05	5,5	5,3			
		VL.06	5,8	5,7			
		VL.07	4,8	4,7			
		VL.08	4,7	4,7			
		VL.09	5,5	5,3			
		VL.10	3,6	3,4			
		VL.11	5,1	4,9			
		VL.12	3,0	2,8			
		VL.13	2,7	2,8			
4	K4-122	VL.11	5,1	4,9	3,73	6.647	24.793
		VL.10	3,6	3,4			
5	K5-122	VL.13	2,7	2,8	3,50	2.592	8.987
		H.06	4,4	4,4			
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>30.999</b>	<b>143.498</b>

NGƯỜI THÀNH LẬP: *[Signature]*  
TỶ LỆ 1:1.000  
CỘNG TỶ CỐ PHẦN TƯ VẤN ĐẤT PHƯƠNG

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP: *[Signature]*  
GIÁM ĐỐC



**CHI MẪN MẶT CẮT**

Pha 2 - Phức hệ Đào Cãi Granit, gneissyenit hạt trung-lớn

- VL.01 6.3 Vết lõm Số hiệu Bề dày tầng đất (m)
- 6.5 0.2 Chiều sâu (m) Bề dày lớp đất (m)
- H.07 4.6 Hào giải Số hiệu Bề dày tầng đất (m)
- 4.6 0.0 đoạn nước Chiều sâu (m) Bề dày lớp đất (m)
- H.08 4.1 Hào thi Số hiệu Bề dày tầng đất (m)
- 4.1 0.0 cống Chiều sâu (m) Bề dày lớp đất (m)

Granit, gneissyenit hồng hóa mạnh (lớp vỏ phong hóa lam đất san lấp)

Phương vị mặt cắt

Ranh giới tầng đất lượng đất san lấp

Ranh giới thành học-kết dính

Granit, gneissyenit hạt trung-lớn, bán phong hóa đen tươi